

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 335/2022/DS-ST
Ngày: 25/8/2022
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Tuyết Hạnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà **Nguyễn Thị Cẩm Giang**

2/ Ông **Nguyễn Văn Bé**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Thơ** - thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo: Ông **Phạm Minh Thanh** – kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2022/QĐXX-ST ngày 18 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 203/QĐST –DS ngày 05 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Bùi Thị M** sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện C, tỉnh T

Đại diện ủy quyền: Chị **Nguyễn Thị Huỳnh N**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp Đ, xã ĐH, huyện C, tỉnh T

*** Bị đơn:**

1/ Anh **Trần Văn Trung D**, sinh năm 1976;

2/ Chị **Phạm Thị D**, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh T

Chị N có đơn xin vắng mặt;

Anh D, chị D1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cũng như đại diện ủy quyền nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huỳnh N trình bày:*

Năm 2018 đến 2019, chị M có nhiều lần cho vợ chồng anh D và chị D1 vay tiền. Cụ thể là:

Lần 01: Vào ngày 10/8/2018 âm lịch, chị M có cho vợ chồng ông D và chị D1 mượn số tiền là 155.000.000 đồng, đồng thời vợ chồng anh D và chị D1 đã tự viết Giấy mượn nợ và ký tên vào với thỏa thuận là mỗi tháng sẽ trả cho chị M 5.000.000 đồng đến khi hết nợ.

Lần 02: Ngày 21/4/2019 âm lịch, vợ chồng anh D và chị D1 có đến mượn chị M tiếp 240.000.000 đồng, có viết Giấy mượn nợ và ký tên, thỏa thuận là sẽ trả mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Lần 03: Cùng ngày 21/4/2019 âm lịch, anh D và chị D1 lại tiếp tục mượn chị M số tiền là 130.000.000 đồng, có viết Giấy mượn nợ và ký tên, theo thỏa thuận là ngày 21/02/2020 âm lịch thì anh D và chị D1 sẽ trả lại chị M số tiền 130.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền anh D và chị D1 vay chị M là 525.000.000 đồng. Tuy nhiên, từ lúc mượn nợ đến nay chị M đã nhiều lần nhắc nhở và yêu cầu trả lại chị M toàn bộ số tiền nhưng anh D, chị D1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chị M. Nay chị M yêu cầu anh D và chị D1 trả lại chị M số tiền vốn là 525.000.000 đồng, không tính lãi và trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn anh Trần Văn Trung D và chị Phạm Thị D1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và không có ý kiến gì gửi cho Tòa.*

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: Chị M yêu cầu anh D chị D1 trả cho chị số tiền 525.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình chị M đã đưa ra ba biên nhận. Biên nhận ngày 10/8/2018 âm lịch thể hiện anh D chị D1 có vay của chị số tiền 155.000.000 đồng, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng. Biên nhận ngày 21/4/2019 âm lịch thể hiện anh D chị D1 có vay của chị M 130.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 21 tháng 2 năm 2020 âm lịch. Biên nhận cũng ngày 21/4/2019 âm lịch thể hiện anh D chị D1 có vay của chị M số tiền 240.000.000 đồng, mỗi tháng trả 10.000.000 đồng. Cả ba biên nhận đều có chữ ký của anh D chị D1. Còn anh Trần Văn Trung D và chị Phạm Thị D1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn thì xem như anh D chị D1 đã từ bỏ quyền chứng minh của mình. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn buộc anh D chị D1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị M số tiền 525.000.000 đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị M khởi kiện yêu cầu anh D chị D1 trả cho chị số tiền vay, do đó Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Do anh D chị D1 có hộ khẩu thường trú tại: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh T nên căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T

Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Còn anh D chị D1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N, anh D, chị D1

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của chị M, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị M yêu cầu anh D chị D1 trả cho chị số tiền vốn 525.000.000 đồng. Để chứng minh cho lời trình bày cũng như yêu cầu khởi kiện của mình chị M đã đưa ra ba biên nhận. Biên nhận ngày 10/8/2018 âm lịch thể hiện anh D chị D1 có vay của chị số tiền 155.000.000 đồng, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng. Biên nhận ngày 21/4/2019 âm lịch thể hiện anh D chị D1 có vay của chị M 130.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 21 tháng 2 năm 2020 âm lịch. Biên nhận cùng ngày 21/4/2019 âm lịch thể hiện anh D chị D1 có vay của chị M số tiền 240.000.000 đồng, mỗi tháng trả 10.000.000 đồng. Cả ba biên nhận này chị M cho rằng anh D chị D1 viết và ký tên. Còn anh Trần Văn Trung D và chị Phạm Thị D1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần theo quy định pháp luật nhưng không đến Tòa và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn, không đưa ra chứng cứ chứng minh nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu của chị M về việc yêu cầu anh D chị D1 trả số tiền 525.000.000 đồng, thời hạn trả khi án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Do các bên không có ai yêu cầu về thời hiệu khởi kiện nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không xem xét về thời hiệu khởi kiện.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của chị M được chấp nhận nên anh D chị D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 463; Điều 357; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị M

Buộc anh Trần Văn Trung D và chị Phạm Thị D1 có nghĩa vụ trả cho chị Bùi Thị M số tiền 525.000.000 đồng (năm trăm hai mươi lăm triệu đồng), trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh D chị D1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Anh Trần Văn Trung D và chị Phạm Thị D1 phải chịu 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Tuyết Hạnh

